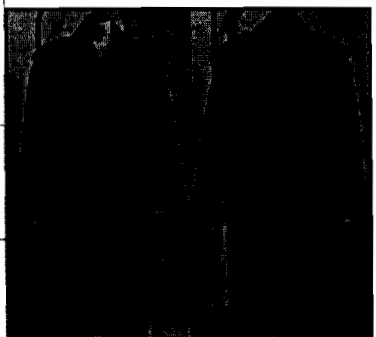


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

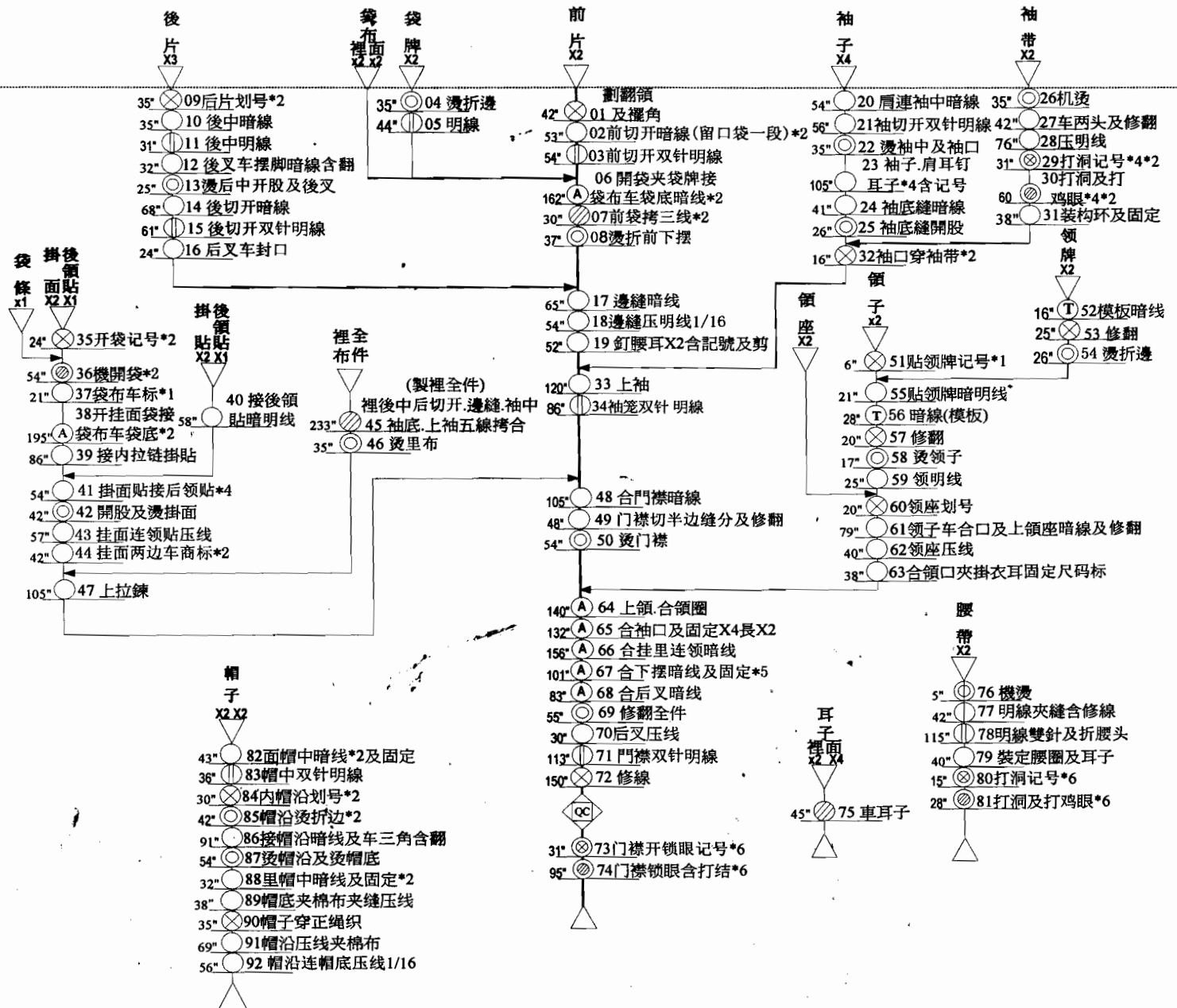
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-222RW	款式說明: 男裝風衣 订单:1026 件	制表人: 阿草	日期: 2015/06/10	文件編號:
參考雷同款: G14-186RW			照片 	
生產車縫時間: 5979	特車組時間: 271	總時間: 6250		
生產出數: 4.82	特車組出數: 106.3	IE 總出數: 461		

PPIC 主管:


 5/6/10

G15-222R 縫製 流程圖



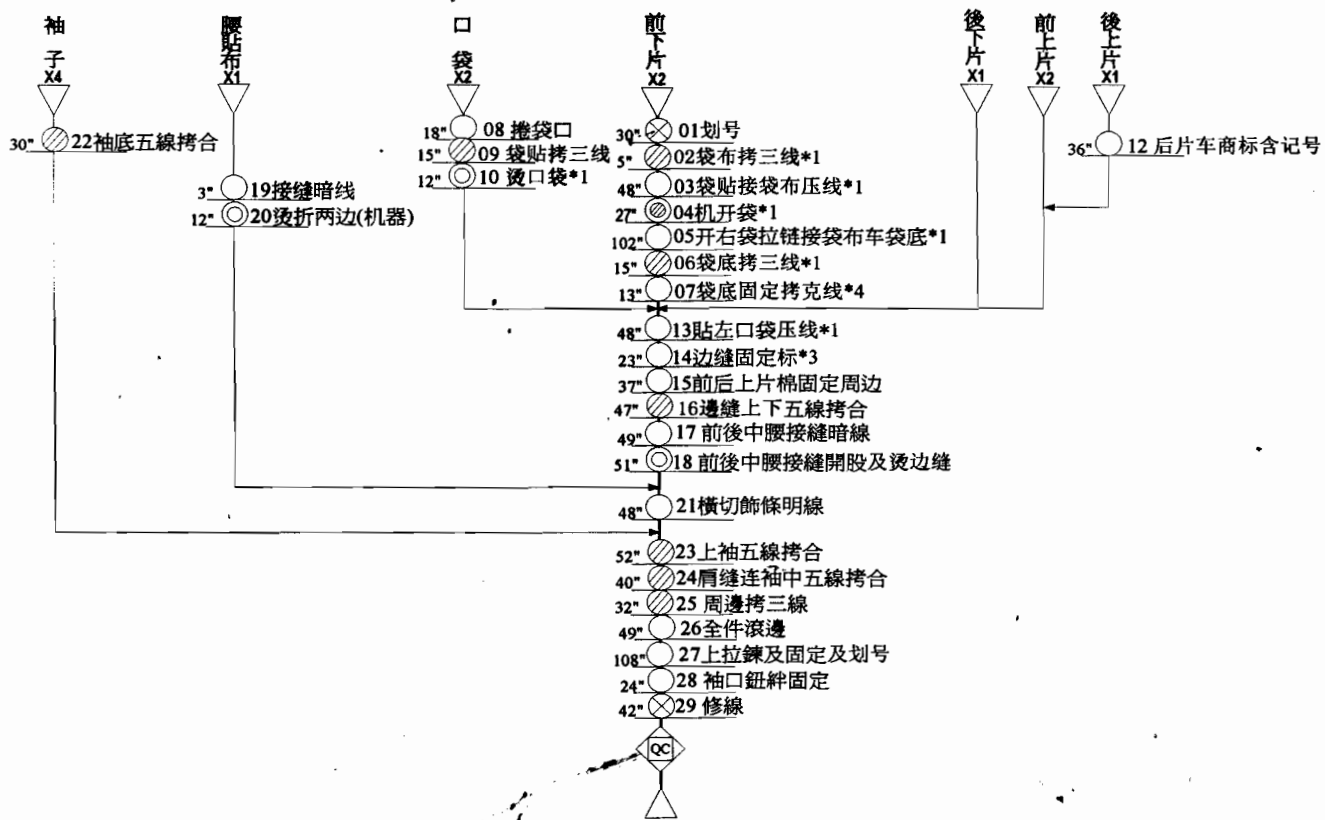
作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	3002		533	
雙針車作業	570		48	
特種車作業	474	224	206	27
手費作業	406		63	
手工作業	582	20	95	
合計工時(秒)	5034	244	945	27
出數(件)	7.72	118.0	30.48	1066.7
身總合計工時(秒): 5278	掛總合計工時(秒): 972			
身總出數(件): 5.46	掛總出數(件): 29.63			
身掛 總合計工時(秒): 6250	身掛 總出數(件): 4.61			

PPIC USE

PPIC USE

G15-222WA 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	3002		533	
雙針車作業	570		48	
特種車作業	474	224	206	27
手費作業	406		63	
手工作業	582	20	95	
合計工時(秒)	5034	244	945	27
出數(件)	7.72	118.0	30.48	1066.7
身總合計工時(秒): 5278	掛總合計工時(秒): 972			
身總出數(件): 5.46	掛總出數(件): 29.63			
身掛	身掛			
總合計工時(秒): 6250	總出數(件): 4.61			

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-222B**

TAIPEI IE OUTPUT: **5.72**

DATE: **10/6/2015**

IE OUTPUT: **5.72 5.72**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính						
01	前片划号	SD thân trước	C	手工	42	311.6	686	
02	边缝暗线	Cán chấp sườn TT (lưu 1 đoạn)	B	拷克	53	422.4	543	
03	边缝压明线1/16	Điều sườn TT 2 kim	B	平车	54	430.4	533	
04	前开袋夹袋牌*2	Máy túi TT + tra coi túi, cán lót túi, quay tròn đáy túi*2, đặt nhãn*2	A	平车	162	1,359.2	178	
05	袋底拷三线	VS 3 chỉ dít túi	B	拷克	30	239.1	960	
06	边缝暗线	Cán chấp sườn	B	拷克	65	518.1	443	
07	边缝压明线1/16	Mí sườn 1/16	B	平车	54	430.4	533	
08	烫前下摆	Là gấu TT	B	手烫	37	294.9	778	
09	车耳子里面*6	Máy đĩa eo*2, tay*4	B	平车	45	358.7	640	
10	钉腰耳含记号*2	Tra đĩa sườn*2, SD	B	平车	52	414.4	554	
11	上袖	Tra tay	A	平车	120	1,006.8	240	
12	袖隆明线上段	Điều vòng nách 2 kim	B	双针	86	685.4	335	
13	合门襟暗线暗线	Cán chấp nếp	B	平车	105	836.9	274	
14	门襟切半边缝份及修翻门襟	Chém sửa lộn nếp	B	平车	48	382.6	600	
15	门襟开股烫	Là êm nếp	B	手烫	54	430.4	533	
16	领座固定一道夹挂以耳	Ghim miệng chân cổ, ghim dây treo	B	平车	28	223.2	1029	
17	上面领.合领圈	Tra cổ	A	平车	77	646.0	374	
18	合袖口及固定*6	Lồng kết gấu tay + ghim giăng *8	A	平车	132	1,107.5	218	
19	合门襟连领暗线	Lồng lót nếp + cổ	A	平车	156	1,308.8	185	
20	合下摆暗线及固定*5	Lồng kết gấu, ghim*5	A	平车	101	847.4	285	
21	合后又暗线	Lồng kết sê sau	A	平车	83	696.4	347	
22	修翻全件	Lộn áo	C	手工	55	408.1	524	
23	后又车封口压线	Mí sê sau	B	平车	30	239.1	960	
24	门襟双针明线	Điều nếp 2 kim	B	双针	113	900.6	255	
25	门襟开锁眼记号*6	SD bố khuy nếp *6	C	专车	31	230.0	929	
26	门襟开锁眼*6	Bố khuy nếp, di bộ *6	C	专车	95	704.9	303	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	150	1,113.0	192	
	袋牌*2	Coi túi*2						
A01	烫平	Là nắp túi	B	手烫	35	279.0	823	
A02	双针明线	Điều coi túi 2 kim	B	双针	44	350.7	655	
	后片*3	Thân sau*3						
B01	后片划号*2	SD TS*2	C	手工	35	259.7	823	
B02	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B	平车	35	279.0	823	
B03	后中双针明线	Điều giữa sau 2 kim	B	双针	31	247.1	929	
B04	后又车摆脚含翻	Chặn gấu sê sau, lộn	B	平车	32	255.0	900	
B05	烫折后又	Là gấu sê sau	B	手烫	25	199.3	1152	
B06	后切开暗线	Cán chấp sườn TS	B	平车	68	542.0	424	
B07	后切开双针明线	Điều sườn TS 2 kim	B	双针	61	486.2	472	
B08	后又车封口明线	Chặn điều sê sau	B	平车	24	191.3	1200	
	袖带*2	Đai tay*2						
C01	烫袖牌*2	Là cá tay*2	B	手烫	35	279.0	823	
C02	袖牌暗线*2模板	Chặn đai tay 2 đầu, sửa lộn	B	平车	42	334.7	686	
C03	袖牌明线	Mí đai tay*2	B	平车	76	605.7	379	
C04	袖牌打洞记号*4*2	SD đục lỗ đai tay*4*2	C	手工专车	20	148.4	1440	
C05	袖带打洞及开鸡眼*4*2	Đục lỗ đai tay, bố khuy mắt gà*4*2	B	专车	44	350.7	655	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-222R**

TAIPEI IE OUTPUT: **5.72**

DATE: **10/6/2015**

IE OUTPUT: **5.72 5.72**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
C06	装钉袖圈及固定	B		平车	38	302.9	758	
	袖子*4	Tay*4						
D01	肩连袖中暗线	B		平车	54	430.4	533	
D02	肩连袖中双针明线	B		双针	56	446.3	514	
D03	烫肩连袖口及袖口	B		手烫	35	279.0	823	
D04	贴耳子记号*4	C		手工	30	222.6	960	
D05	袖口钉耳子*4	B		平车	75	597.8	384	
D06	袖口穿袖带*2	C		手工	16	118.7	1800	
D07	袖底暗线	B		平车	41	326.8	702	
D08	袖底縫開股	B		手烫	26	207.2	1108	
	舌牌*1	Cá cổ*1						
E01	模板暗线	B		平车	16	127.5	1800	
E02	修翻	C		手工	18	133.6	1600	
E03	烫平舌牌*1	B		手烫	9	71.7	3200	
E04	袋条明线*2	B		双针	23	183.3	1252	
	领子*2	Cổ*2						
F01	贴领牌记号*1	C		手工	6	44.5	4800	
F02	贴舌牌暗线*1	B		平车	21	167.4	1371	
F03	领子模板暗线	B		平车	28	223.2	1029	
F04	修翻	C		手工	25	185.5	1152	
F05	烫领子	B		手烫	21	167.4	1371	
F06	领子明线	B		双针	25	199.3	1152	
F07	切修领子,合领口	C		平车	10	74.2	2880	
F08	领座划号*2	C		手工	15	111.3	1920	
F09	夹领座暗线	B		平车	54	430.4	533	
F10	修翻领座	C		手工	15	111.3	1920	
F11	领座明线	B		平车	40	318.8	720	
F12	合领座口挂衣耳固定尺码标	B		平车	38	302.9	758	
F13	领子手縫裙钩*1	C		手工	40	296.8	720	
	帽子*3*2	Mũ*3*2						
G01	面帽切开暗线及条布含剪牙口	B		平车	52	414.4	554	
G02	面帽切开双针明线1/4	B		双针	45	358.7	640	
G03	里帽切开暗线*2	B		平车	48	382.6	600	
G04	帽沿,帽底划号*2	C		手工	34	252.3	847	
G05	帽底烫折一边	B		手烫	17	135.5	1694	
G06	接帽沿暗线	B		平车	91	725.3	316	
G07	帽子修翻两头	B		手工	25	199.3	1152	
G08	接帽底暗线含剪	B		平车	42	334.7	686	
G09	绳织划号含剪*1	C		手工	10	74.2	2880	
G10	帽沿穿正繩器*1	C		手工	25	185.5	1152	
G11	合帽沿及帽底一段	A		平车	57	478.2	505	
G12	烫帽沿及领底	B		手烫	30	239.1	960	
G13	帽沿及帽底压明线1/16	B		平车	51	406.5	565	
G14	帽沿明线第2道	B		平车	32	255.0	900	
G15	帽底压明线第2道	B		平车	19	151.4	1516	
	挂面*2,后领贴*1	Đắp nẹp*2						

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-222R**

TAIPEI IE OUTPUT: **5.72**

DATE: **10/6/2015**

IE OUTPUT: **5.72 5.72**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
H01	挂面袋划号	SD bố túi đắp nẹp	C	手工	24	178.1	1200	
H02	挂面机开袋*2	Bố túi đắp nẹp bằng máy*2	B	专车	54	430.4	533	
H03	袋布车标*1	Máy móc lót túi*1	B	平车	21	167.4	1371	
H04	车挂面袋接袋布车袋底暗线*2	Máy túi đắp nẹp hoàn chỉnh*2	A	平车	152	1,275.3	189	
H05	接后领贴暗线	Cán chắp đắp cổ	B	平车	32	255.0	900	
H06	接内挂面贴暗线	Cán chắp đắp nẹp	B	平车	54	430.4	533	
H07	挂面接后领贴*4	Cán chắp đắp nẹp vào đắp cổ*4	B	平车	58	462.3	497	
H08	烫挂面	Là rẽ đắp nẹp, đắp cổ	B	手熨	42	334.7	686	
H09	挂面贴连领贴压明线	Mí đắp nẹp, đắp cổ	B	平车	57	454.3	505	
H10	挂面车商标*2	Máy móc đắp nẹp*2	B	平车	42	334.7	686	
H11	挂面连领固定拉链	Tra khóa đắp nẹp	A	平车	105	881.0	274	
	里布	Lót						
I01	里后中,后开开拷五线	VS 5 chỉ giữa sau, sườn TS	B	拷克	59	470.2	488	
I02	里前开开拷五线	VS 5 chỉ sườn TT lót	B	拷克	38	302.9	758	
I03	里肩缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B	拷克	52	414.4	554	
I04	里袖切开,袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, bụng tay	B	拷克	48	382.6	600	
I05	上袖拷五线	Tra tay lót	B	拷克	72	573.8	400	
I06	里布周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh	B	拷克	57	454.3	505	
I07	烫里布	Là lót	B	手熨	35	279.0	823	
	黛儿	Đai eo						
J01	烫小腰带*2	Là đai eo nhỏ*2	B	手熨	5	39.9	5760	
J02	小腰带压明线*2	Mí đai eo nhỏ	B	平车	38	302.9	758	
J03	腰带车一头含修翻	Chặn đầu đai, sửa lộn	B	平车	29	231.1	993	
J04	腰带双针明线及折腰头	Điều đai eo 2 kim	B	双针	86	685.4	335	
J05	腰带打洞记号*3	SD đục lỗ đai eo*3	C	手工	17	126.1	1694	
J06	装定腰围	Luồn đai khuy, chặn	B	平车	40	318.8	720	
J07	腰带打洞记号*6	SD đục lỗ đai eo*6	C	手工专车	15	111.3	1920	
J08	腰带打洞及开鸡眼*6	Đục lỗ đai eo, bổ khuy mắt gà*6	B	专车	28	223.2	1029	
	TOTAL				5278	41,812	5.46	



製表人: 阿草

作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	3002			
双针车作业 2 kim	570			
特種车作业 Đặc chủng	474	224		
手熨作业 Là	406			
手工作业 Cđ tay	582	20		
合計工时(秒) Tổng thời	5034	244		
出数(件) (SLCN)	5.72	118.0		
总合计时(秒) Tổng công	5278		总出数: Tổng LSCN	5.46

36

7

6

5

7

60

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NC G15-222W

DATE: 8/6/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 30.48

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	工量 Số Sản	使用配件及 其他
01	前片划號	SD TT		手工	30	222.6	960	
02	袋布拷三線*1	VS 3 chỉ lót túi*1		拷克	5	39.9	5760	
03	袋貼接袋布壓線*1	Mí đáp vào lót*1		平車	13	103.6	2215	
04	挂面机开袋*1	Bổ túi bằng máy*1 (phải)		专车	27	215.2	1067	
05	手工开袋*1	Bổ túi bằng tay*1		手工	13	96.5	2215	
06	袋口固定两头*1	Chặn túi khóa 2 đầu *1		平車	19	151.4	1516	
07	接袋布*2	Tra khóa túi, kẻ lót túi, mí miệng túi, chặn lót túi 2 đầu*1		平車	83	696.4	347	
08	车袋底*1	VS 3 chỉ đáy túi phải*1		平車	15	119.6	1920	
09	袋布固定拷克線*4	Ghim VS chỉ lót túi*4		平車	13	103.6	2215	
10	后片车商標含划号*1	May mác lót*1, SD		平車	36	286.9	800	
11	边縫固定標*2+1	Ghim mác sườn*2+1		平車	23	183.3	1252	
12	前后上片棉周边固定	Ghim trần bông quanh		平車	37	294.9	778	
13	边縫上下五線拷合	VS 5 chỉ sườn trên dưới		拷克	47	374.6	613	
14	边縫燙倒边	Là lật sườn		手燙	24	191.3	1200	
15	前后中腰暗线	Cán chấp eo TT, TS		平車	49	390.5	588	
16	前后中腰开股燙	Là rẽ eo TT, TS		手燙	27	215.2	1067	
17	中腰貼接縫*1	Cán dây ốp eo*1		平車	3	23.9	9600	
18	貼前后中腰貼布	Mí ốp eo TT, TS		双針	48	382.6	600	
19	上袖拷五線	VS 5 chỉ tra tay		拷克	52	414.4	554	
20	肩連袖切開五線拷合	VS 5 chỉ vai, sống tay		拷克	40	318.8	720	
21	周边拷三線	VS 3 chỉ xung quanh		拷克	18	143.5	1600	
22	袖口拷三線	VS 3 chỉ gấu tay		拷克	14	111.6	2057	
23	全件滾边含袖口	Cuốn viền xung quanh		平車	49	390.5	588	
24	拉鏈划号	SD khóa		手工	10	74.2	2880	
25	上拉鏈暗线含划号	Tra khóa + ghim, sd		平車	98	822.2	294	
26	袖口扭扭固定*2	Ghim dây khuy gấu tay*2		平車	24	191.3	1200	
XZ	修線	Cắt chỉ		手工	42	311.6	686	
	袖子*2	Tay*2						
A01	袖底拷五線	VS 5 chỉ tròn tay		拷克	30	239.1	960	
	前袋貼*1	Túi trái*1						
B01	卷口袋線*1(左边)	Điều miệng túi*1(bên trái)		平車	18	143.5	1600	
B02	口袋毛边拷三線*1(左边)	VS 3 chỉ túi *1(bên trái)		平車	5	39.9	5760	
B03	燙口袋*1(左边)	Là túi TT*1		手燙	12	95.6	2400	
B04	貼口袋*1(左边)	Dán túi TT*1(bên trái)		平車	48	382.6	600	
TOTAL					972	7,771	29.6	

作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	533			
双針車作業 2 kim	48			
特種車作業 Đặc chủng	206	27		
手燙作業 Là	63			
手工作業 Cá tay	95			
合記工时(秒) Tổng thời gian	945	27		
出数(件) (SLCN)	30.48	1066.7		
总合计时(秒) Tổng cộng thời gian	972		总出数: Tổng LSCN	29.63